TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2022/DS-PT
Ngày 07-6-2022
V/v tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Toàn;

Ông Trần Nam Trung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nghi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2022/TLPT-DS ngày 23 tháng 02 năm 2022, về tranh chấp đòi lại tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2021/DS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Toà án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 30/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phan Anh T;

Địa chỉ cư trú: Số nhà A, Khu dân cư E, khu phố Đ, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Việt H; địa chỉ cư trú: LK 02-41, đường C, Khu dân cư M, khóm A, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Theo văn bản ủy quyền ngày 07-11-2019). (có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Ông Trần Trường N;

2. Bà Mai Ngọc Sương M;

Cùng địa chỉ cư trú: Số nhà 437/45, đường Quốc lộ X, khóm D, Phường P, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (đều có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, Luật sư của Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ; địa chỉ: Số 14/50, đường L, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

- *Người làm chứng:*

1. Ông Bùi Minh T1;

Địa chỉ cư trú: Chung cư Sunrise, số 230, Đại lộ B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Kim L;

Địa chỉ cư trú: Số nhà 102, đường M, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Trường N và bà Mai Ngọc Sương M - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07-11-2019 của nguyên đơn ông Phan Anh T và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Trần Việt H trình bày:

Vào năm 2014, ông Phan Anh T với ông Trần Trường N có hợp tác thành lập Công ty TNHH LTV K (gọi tắt là Công ty K), địa chỉ trụ sở chính đặt tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Theo Điều lệ của Công ty K thì Công ty có 02 thành viên là ông T và ông N, do ông T làm giám đốc. Công ty K được thành lập và đi vào hoạt động chưa được bao lâu thì phát sinh tranh chấp về tài sản có liên quan giữa ông T với ông N và bà M. Sau nhiều lần tự thương lượng giải quyết tranh chấp mà vẫn không thành, qua trung gian hòa giải của các cơ quan hữu quan, bất đồng giữa các ông bà cũng đã được hòa giải thành tại Biên bản thỏa thuận ngày 25-9-2014. Theo đó, ông N, bà M cam kết sẽ trả cho ông T số tiền 585.000.000 đồng (là khoản tiền ông T bán tài sản Công ty K cho ông N và bà M để ông bà tự làm chủ, còn ông T không còn là thành viên Công ty nữa), chia thành 03 đợt (đợt 1 trả vào ngày 01-10-2014 số tiền là 135.000.000 đồng, đợt 2 trả vào ngày 01-01-2015 số tiền là 225.000.000 đồng và đợt 3 trả vào ngày 01-04-2015 số tiền là 225.000.000 đồng). Dù đã cam kết như vậy nhưng trên thực tế, ông N và bà M chỉ trả cho ông T số tiền của đợt 1 là 135.000.000 đồng, sau đó không trả tiếp cho ông T số tiền của 02 đợt còn lại tổng cộng là 450.000.000 đồng. Do vậy, ông T tiếp tục yêu cầu và qua hòa giải lần thứ hai của các cơ quan hữu quan, bất đồng giữa các ông bà được hòa giải thành tại Biên bản ngày 27-7-2015. Theo đó, ông N và bà M cam kết sẽ trả cho ông T số tiền nợ còn lại 450.000.000 đồng trong thời hạn 12 tháng, bắt đầu tính từ ngày 01-8-2015, mỗi tháng trả 37.500.000 đồng. Thực hiện thỏa thuận này, vào ngày 04-8-2015 ông N có chuyển trả cho ông T được 37.500.000 đồng và đến ngày 02-01-2016, ông N tiếp tục trả cho ông T được 200.000.000 đồng (do ông Bùi Minh T1, đại diện cho ông Phan Anh T đứng ra nhận bằng tài sản nhưng được quy ra thành tiền là

200.000.000 đồng). Từ đó đến nay, ông N và bà M vẫn không chịu trả cho ông T số tiền nợ còn lại 212.500.000 đồng như đã cam kết dù đã quá thời hạn.

Vì vậy, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N và bà M liên đới chịu trách nhiệm trả lại cho ông số tiền còn nợ là 212.500.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật, thời gian tính lãi suất chậm trả được tính từ ngày 01-8-2016 cho đến khi ông N và bà M trả đủ cho ông, cụ thể:

Từ ngày 01-8-2016 đến ngày 31-12-2016 là 8.016.000 đồng;

Từ ngày 01-01-2017 đến ngày 07-11-2019 là 58.801.000 đồng;

Tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả tạm tính là 279.317.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của ông T thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu buộc ông N và bà M trả cho ông T số tiền còn nợ là 212.500.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất nữa.

Theo biên bản lấy lời khai các ngày 05-5-2020, ngày 26-01-2021, ngày 15-7-2021, ngày 18-8-2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn ông Trần Trường N và bà Mai Ngọc Sương M đều trình bày:

Công ty K thành lập vào khoảng năm 2013 gồm 02 thành viên là ông Phan Anh T và ông Trần Trường N, vốn thành lập là 1.200.000.000 đồng, trong đó mỗi người góp 600.000.000 đồng. Đến năm 2014, ông Phan Anh T có chuyển nhượng lại phần vốn góp cho vợ chồng ông bà. Khi đó, bà M là người trực tiếp đứng ra nhận chuyển nhượng phần vốn góp này từ ông Phan Anh T. Khi chuyển nhượng vợ chồng ông bà có chuyển khoản cho bà Nguyễn Thị Kim L nhận thay cho ông T 03 lần vào năm 2014 với số tiền là 135.000.000 đồng, sau đó thì phát sinh tranh chấp. Các ông bà có nhờ Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh S hòa giải vào ngày 27-7-2015. Tại thời điểm hòa giải, số tiền còn nợ lại là 450.000.000 đồng. Sau khi tiến hành hòa giải, ông bà cùng ông T thỏa thuận đến trụ sở Công ty để lập hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp và giấy xác nhận hoàn tất việc chuyển nhượng. Ông bà đã trả hết toàn bộ số tiền còn lại cho ông T từ nguồn tiền vay mượn của người thân trong gia đình và ông T ký giấy xác nhận đã nhận số tiền 600.000.000 đồng nên ông T bàn giao tất cả các giấy tờ, sổ sách, mộc dấu của Công ty cho ông bà. Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp và Giấy xác nhận hoàn tất việc chuyển nhượng là do ông T làm, sau đó vợ chồng ông bà ký tên. Nay ông bà không đồng ý đối với yêu cầu của ông T.

Tại Bản án số 85/2021/DS-ST ngày 27-10-2021, Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 161, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 229, khoản 3 Điều 235, khoản 1 Điều 244, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 164, Điều 166, khoản 2 Điều 468 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp,

quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Anh T. Buộc bị đơn bà Mai Ngọc Sương M và ông Trần Trường N trả cho ông Phan Anh T tổng số tiền nợ là 212.500.000 đồng. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của nguyên đơn ông Phan Anh T cho đến khi thi hành xong khoản tiền bị đơn bà Mai Ngọc Sương M, ông Trần Trường N phải thanh toán cho ông Phan Anh T nêu trên; hàng tháng, bà Mai Ngọc Sương M, ông Trần Trường N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí giám định, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Đến ngày 25-12-2021, ông N và bà M mới nhận được bản án sơ thẩm; đến ngày 27-12-2021, ông N và bà M cùng có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét hủy bản án sơ thẩm, với lý do cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ; ông bà đã trả đủ tiền chuyển nhượng vốn góp cho ông T trong ngày 27-7-2015 và ông T cũng ký xác nhận đã nhận đủ tiền; việc ông N bán máy móc cho ông Bùi Minh T1 là giao dịch mua, bán giữa ông N với ông Bùi Minh T1, không có quan hệ gì với việc ông Phan Anh T lấy máy để trừ nợ; bà L nhận tiền của ông N 37.500.000 đồng cũng là quan hệ vay, mượn giữa ông N với bà L; việc bà M thừa nhận còn nợ ông Phan Anh T 212.500.000 đồng tại biên bản lấy lời khai ngày 05-5-2020 là do lúc đó bà bị thất lạc giấy tờ đối chiếu công nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện, người kháng cáo là bị đơn ông N và bà M vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Đồng thời, các đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn cho rằng việc chuyển nhượng vốn góp giữa ông Phan Anh T với vợ chồng bà M, ông N có lập hợp đồng vào ngày 27-7-2015 với giá 600.000.000 đồng và hai bên đã giao nhận tiền xong, ông T đã ký tên vào giấy xác nhận hoàn tất việc chuyển nhượng trong đó thể hiện ông T đã nhận đủ tiền, kết luận giám định cũng xác định chữ ký trong giấy xác nhận hoàn tất việc chuyển nhượng là của ông T, án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc bà M và ông N trả số tiền 212.500.000 đồng, như vậy đã phủ nhận kết luận giám định và không đảm bảo quyền lợi của ông N và bà M. Lời trình bày của những người làm chứng là ông Bùi Minh T1, bà Nguyễn Thị Kim L cũng không khách quan, bởi lẽ 02 người này là nhân viên của công ty ông Phan Anh T nên lệ thuộc ông T. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận kháng cáo của ông N và bà M, hủy bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đều thực hiện đầy đủ, đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với yêu cầu kháng cáo của ông N và bà M là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của 02 người này và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đối với việc vắng mặt của người làm chứng là ông Bùi Minh T1 và bà Nguyễn Thị Kim L: Những người này đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa phúc thẩm và đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

[2] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo của ông N và bà M: Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 27-10-2021, ông N và bà M có đơn xin xét xử vắng mặt. Đến ngày 25-12-2021, ông bà mới nhận được bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng. Đến ngày 27-12-2021, ông bà có đơn kháng cáo, nộp trực tiếp cho Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng. Như vậy, đơn kháng cáo của ông bà đảm bảo về mặt hình thức và nội dung, đúng người có quyền kháng cáo, còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên hợp lệ, đủ điều kiện để giải quyết, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của ông N và bà M, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận vào năm 2014, ông Phan Anh T và ông Trần Trường N cùng nhau hợp tác thành lập Công ty TNHH LTV K (gọi tắt là Công ty K), mỗi người góp vốn 600.000.000 đồng, do ông T làm giám đốc. Sau khi đi vào hoạt động thì nội bộ công ty phát sinh mâu thuẫn nên ông T đã chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho bà Mai Ngọc Sương M (vợ ông N) với giá trị chuyển nhượng là 600.000.000 đồng (theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 27-7-2015), nhưng thực tế hai bên thống nhất giá chuyển nhượng là 585.000.000 đồng (theo Biên bản thỏa thuận vào ngày 25-9-2014). Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là tình tiết, sự kiện mà các bên đương sự không phải chứng minh.

[5] Bà M - ông N kháng cáo cho rằng trong cùng ngày 27-7-2015, sau khi hòa giải tại Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh S thì ông bà đã trả xong tiền cho ông T bằng nguồn tiền vay mượn từ người thân trong gia đình và hai bên có làm Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp, Giấy xác nhận hoàn tất việc chuyển nhượng, các bên đã giao nhận đủ tiền và các giấy tờ

liên quan đến Công ty K, việc ông bà giao máy móc cho ông Bùi Minh T1, chuyển trả tiền cho bà Nguyễn Thị Kim L là quan hệ mua bán, vay mượn riêng giữa ông bà với hai người này; còn trong quá trình giải quyết vụ án thì Phan Anh T cũng như người đại diện hợp pháp của ông cho rằng sau khi thỏa thuận chuyển nhượng vào ngày 25-9-2014, vợ chồng bà M - ông N chỉ trả được 135.000.000 đồng (chuyển trả thông qua tài khoản của bà Nguyễn Thị Kim L) nên ông tiếp tục nhờ Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh S tổ chức làm việc, hòa giải và tại biên bản ngày 27-7-2015, ông N - bà M cam kết sẽ trả cho ông số tiền còn nợ 450.000.000 đồng trong vòng 12 tháng, bắt đầu tính từ ngày 01-8-2015, mỗi tháng trả 37.500.000 đồng; thực hiện thỏa thuận này, vào ngày 04-8-2015, ông N có chuyển trả được 37.500.000 đồng (do bà Nguyễn Thị Kim L nhận) và đến ngày 02-01-2016, ông N tiếp tục trả được 200.000.000 đồng (do ông Bùi Minh T1, đại diện cho ông đứng ra nhận bằng tài sản nhưng được quy ra thành tiền là 200.000.000 đồng), hiện còn nợ 212.500.000 đồng.

[6] Xét thấy, lời trình bày nêu trên của ông N - bà M là không phù hợp với thực tế. Tuy bà M - ông N có cung cấp được "Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp" và "Giấy xác nhận hoàn tất việc chuyển nhượng" cùng ngày 27-7-2015 có chữ ký của bà M, ông N và ông T (kết luận giám định đúng chữ ký ông T và ông T cũng thừa nhận có ký vào Giấy xác nhận hoàn tất việc chuyển nhượng, Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp), nhưng theo ông T trình bày việc ký các giấy tờ trên chỉ là hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng vốn góp để cho ông N và bà M làm thủ tục thay đổi thành viên Công ty tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh S, chứ tiền chuyển nhượng vốn góp, ông T chưa nhận đủ. Lời trình bày này của ông T là phù hợp với biên bản ngày 27-7-2015, ngoài thống nhất số tiền còn nợ 450.000.000 đồng, thỏa thuận trả mỗi tháng 37.500.000 đồng thì các bên còn thỏa thuận ông T có trách nhiệm giao toàn bộ các giấy tờ có liên quan đến Công ty cho bà M - ông N. Mặt khác, biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty vào ngày 27-7-2015 (bút lục 105) thể hiện họp lúc 09 giờ tại trụ sở Công ty K ở ấp A, xã A, huyện C có sự tham dự của ông T, ông N, bà M, trong khi theo Biên bản ngày 27-7-2015 (bút lục 81) thì trùng thời gian này các ông bà đang có mặt tại trụ sở Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh S để hòa giải, thương lượng, như vậy cùng một thời gian các ông bà không thể có mặt ở hai địa điểm khác nhau được. Tại Công văn số 81/PĐKKD ngày 18-5-2021 của Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh S cũng khẳng định trình tự thủ tục đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (có chuyển nhượng vốn góp) theo quy định là phải lập Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp và theo quy định tại khoản 2 Điều 45 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14-9-2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp quy định: Trường hợp thay đổi thành viên do chuyển nhượng phần vốn góp, Công ty gửi Thông báo đến Phòng Đăng ký kinh doanh nơi công ty đã đăng ký, kèm theo Thông báo phải có Hợp đồng chuyển nhượng hoặc các giấy tờ chứng minh đã hoàn tất việc chuyển nhượng và thực tế ngày 14-8-2015, Công ty K có đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp và được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh S cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh

nghiệp, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17-8-2015 với danh sách thành viên góp vốn là ông Trần Trường N và bà Mai Ngọc Sương M. Ông N và bà M cho rằng việc giao máy móc cho ông Bùi Minh T1, chuyển trả tiền cho bà Nguyễn Thị Kim L là quan hệ mua bán, vay mượn riêng giữa ông bà với hai người này, nhưng ông T1 và bà L không thừa nhận và ông bà cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh có việc mua bán máy móc giữa ông bà với ông Bùi Minh T1 hay việc vay mượn tiền với bà L; do đó không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Đối với lời trình bày của ông Phan Anh T và người đại diện hợp pháp của ông là có cơ sở và phù hợp với thực tế. Bởi lẽ, tại Biên bản ngày 27-7-2015, giữa ông T với bà M - ông N đều thống nhất số tiền còn nợ là 450.000.000 đồng; các bên có thỏa thuận, ông N có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Kim L (đại diện cho ông T) mỗi tháng là 37.500.000 đồng; việc thỏa thuận bắt đầu thực hiện từ ngày 01-8-2015; thực tế đến ngày 04-8-2015, ông N có chuyển khoản cho bà L số tiền 37.500.000 đồng (bút lục số 94); số tiền này đúng bằng với số tiền các bên đã thỏa thuận trong Biên bản ngày 27-7-2015; mặt khác những lần ông N - bà M chuyển trả tiền trước đây cho ông T (135.000.000 đồng) cũng do bà L nhận thay thông qua tài khoản ngân hàng; tại tờ tường trình ngày 13-5-2021, bà L trình bày giữa bà và ông N - bà M không có nợ tiền gì nhau; do đó đủ cơ sở để khẳng định số tiền 37.500.000 đồng này là tiền ông N - bà M chuyển trả nợ cho ông T theo như thỏa thuận. Ngoài ra, căn cứ vào lời khai của người làm chứng ông Bùi Minh T1 (đại diện cho ông Phan Anh T) đã trực tiếp nhận các tài sản như máy ép giấy, băng tải, xe nâng vào ngày 02-01-2016 từ bà M - ông N để trừ số tiền 200.000.000 đồng (bút lục số 26); giữa ông Bùi Minh T1 với ông N - bà M không có mối quan hệ thân tộc hay mâu thuẫn gì nhau, do đó có thể thấy lời trình bày của ông Bùi Minh T1 là khách quan và trung thực. Lời trình bày của ông Phan Anh T và những người làm chứng cũng phù hợp lời lời khai của bà M tại biên bản lấy lời khai ngày 05-5-2020 (bút lục số 14), đó là bà M thừa nhận "*...ông T bán tài sản Công ty cho chồng tôi và không còn là thành viên của Công ty nữa. Tổng số tiền bán tài sản thỏa thuận tại Biên bản thỏa thuận ngày 25/9/2014 là 585.000.000 đồng (năm trăm tám mươi lăm triệu đồng) và có thỏa thuận phương thức thanh toán từng đợt. Do hoàn cảnh khó khăn nên vợ chồng tôi chỉ trả được cho ông T 172.500.000 đồng. Đến ngày 02/01/2016, ông T lấy các máy ép giấy, băng tải, xe nâng với tổng giá trị là 200.000.000 đồng. Tổng số tiền vợ chồng tôi đã trả cho ông T là 372.500.000 đồng và hiện nay còn nợ lại 212.500.000 đồng. Tuy nhiên hiện nay do hoàn cảnh khó khăn, vợ chồng phải làm thuê nên xin gia hạn trả dần, 03 tháng trả 30.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Đối với số tiền lãi chậm trả, tôi yêu cầu ông T bỏ số tiền nợ lãi này*". Ông N, bà M và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông bà cho rằng ông Bùi Minh T1, bà Nguyễn Thị Kim L là nhân viên của công ty ông Phan Anh T, phụ thuộc và làm theo chỉ đạo của ông Phan Anh T nên lời khai của ông Bùi Minh T1 và bà Nguyễn Thị Kim L là không khách quan, trung thực nhưng cũng không có chứng cứ gì chứng minh nên chưa đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận lời trình bày này.

[8] Từ những phân tích trên cho thấy, Cấp sơ thẩm đã thu thập tài liệu, chứng cứ đầy đủ và xác định được bà M - ông N còn nợ ông T số tiền chuyển nhượng phần vốn góp là 212.500.000 đồng, từ đó buộc bà M - ông N trả cho ông T số tiền này là có căn cứ. Do đó, bà M - ông N kháng cáo yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy án sơ thẩm để trả hồ sơ về xác minh lại là không có căn cứ chấp nhận.

[9] Các phần khác trong quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[10] Như vậy, tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà M - ông N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận; còn người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông N và bà M đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông bà, hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà M và ông N là người kháng cáo không được chấp nhận và cũng không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm nên theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 164, Điều 166, khoản 2 Điều 468 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của các bị đơn ông Trần Trường N và bà Mai Ngọc Sương M.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2021/DS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Anh T. Buộc bà Mai Ngọc Sương M và ông Trần Trường N cùng liên đới trả cho ông Phan Anh T tổng số tiền nợ là 212.500.000 đồng (Hai trăm mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Phan Anh T thì hàng tháng, ông Trần Trường N và bà Mai Ngọc Sương M còn phải chịu khoản tiền

lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

2. Về chi phí giám định: Ông Phan Anh T phải chịu là 2.040.000 đồng (Hai triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng). Bà Mai Ngọc Sương M và ông Trần Trường N đã nộp tạm ứng trước nên ông Phan Anh T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Mai Ngọc Sương M và ông Trần Trường N số tiền 2.040.000 đồng (Hai triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phan Anh T không phải chịu và được hoàn hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.982.900 đồng (Sáu triệu chín trăm tám mươi hai nghìn chín trăm đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001761 ngày 10-3-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- Bà Mai Ngọc Sương M và ông Trần Trường N phải cùng liên đới chịu là 10.625.000 đồng (Mười triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Trần Trường N phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000167 ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng và như vậy, ông đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

- Bà Mai Ngọc Sương M phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000166 ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng và như vậy, bà đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tp. Sóc Trăng;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND Tp. Sóc Trăng;
- Chi cục THADS Tp. S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hoàng Lâm